

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 47

1180
CÔNG
TNH
T &
Ệ TN
I NH
HÀ N
YEM

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Bà Đinh Thị Thu Nga	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2017
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch HĐQT Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 011/2016/UQ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61273532/19428728

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”), được lập ngày 8 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Các thay đổi trong các chính sách kế toán và Thuyết minh số 24.5 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên và trình bày lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.798.502.406.606	2.035.289.550.081
110	I. Tài sản tài chính		2.797.838.685.802	2.034.882.260.988
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	404.712.881.195	560.755.454.807
111.1	1.1. Tiền		404.712.881.195	510.755.454.807
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
113	2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.2	109.840.307.126	126.529.282.644
114	3. Các khoản cho vay	7.3	825.917.218.217	243.948.786.330
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.1	1.230.923.862.834	1.073.160.471.110
117	5. Các khoản phải thu	8	90.682.903.508	8.818.653.150
117.2	5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		90.682.903.508	8.818.653.150
117.3	- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		64.319.962.014	-
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		26.362.941.494	8.818.653.150
118	6. Trả trước cho người bán	8	265.951.877	209.590.370
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	3.245.339.645	14.889.371.789
122	8. Các khoản phải thu khác	8	132.250.221.400	6.570.650.788
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		663.720.804	407.289.093
131	1. Tạm ứng		663.720.804	407.289.093
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.379.776.871	20.162.718.868
220	I. Tài sản cố định		7.870.454.921	5.355.910.844
221	Tài sản cố định hữu hình	9	2.210.775.740	2.195.355.277
222	Nguyên giá		5.345.839.388	4.848.657.389
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.135.063.648)	(2.653.302.112)
227	Tài sản cố định vô hình	10	5.659.679.181	3.160.555.567
228	Nguyên giá		14.647.140.000	8.890.710.000
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.987.460.819)	(5.730.154.433)
250	II. Tài sản dài hạn khác		8.509.321.950	14.806.808.024
252	Chi phí trả trước dài hạn		5.555.336.199	5.625.540.463
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	-	7.400.000.000
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	2.195.989.242	1.028.271.052
255	Tài sản dài hạn khác		757.996.509	752.996.509
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.814.882.183.477	2.055.452.268.949

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		211.869.113.716	147.809.516.378
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		211.821.913.716	147.759.516.378
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		40.000.000.000	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		40.000.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	-	14.805.476.375
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	94.885.225.859	47.898.293.700
323	4. Phải trả người lao động		22.161.312.863	23.634.303.980
328	5. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	49.626.236.569	363.469.000
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	16	5.149.138.425	61.057.973.323
340	II. Nợ phải trả dài hạn		47.200.000	50.000.000
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn		47.200.000	50.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.603.013.069.761	1.907.642.752.571
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.603.013.069.761	1.907.642.752.571
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		1.880.086.015	5.697.672.030
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		100.000.000.000	63.662.341.500
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		100.000.000.000	63.662.341.500
417	Lợi nhuận chưa phân phối	17	1.401.132.983.746	774.620.397.541
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		1.401.132.983.746	774.620.397.541
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.814.882.183.477	2.055.452.268.949

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	18.1	220.814.100.000	3.826.104.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	18.2	43.131.789.610.000	2.120.496.174.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		31.889.112.470.000	1.389.191.176.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.633.155.050.000	567.400.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.529.068.220.000	730.307.933.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		80.453.870.000	429.665.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	18.3	1.808.382.260.000	76.093.947.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.324.628.950.000	20.029.362.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		481.753.310.000	31.698.390.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		2.000.000.000	24.366.195.000
026	Tiền gửi của khách hàng	18.4	1.534.135.113.732	319.827.907.603
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		250.301.666.222	120.494.574.270
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.283.833.447.510	199.333.333.333
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.5	250.301.666.222	120.494.574.270
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		250.301.666.222	120.494.574.270
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	18.6	1.283.833.447.510	199.333.333.333

[Signature]

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Người lập

[Signature]

Phạm Thị Vân
 Kế toán Trưởng



[Signature]
 Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		490.504.794.340	253.827.677.243
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	19.1	490.504.794.340	253.827.677.243
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	19.2	14.451.296.185	7.247.858.218
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	19.2	42.237.861.996	23.304.061.012
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	19.2	53.162.992.904	14.610.371.103
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		55.171.369.740	46.956.447.356
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		409.083.227.570	396.781.066.549
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		231.000.000	-
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		16.717.932.928	9.408.548.495
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1.025.000.000	72.044.272.727
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.082.585.475.663	824.180.302.703
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		34.408.122.208	29.607.097.367
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	19.1	34.408.122.208	29.607.097.367
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		804.999.995	-
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20	11.247.466.923	24.770.447.990
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20	-	108.000.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	20	11.001.433.041	5.642.792.868
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	20	363.636.364	4.100.000.000
32	8. Chi phí hoạt động khác	20	2.880.941.722	10.262.598.765
40	Cộng chi phí hoạt động		60.706.600.253	74.490.936.990
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	21	1.447.808.155	1.525.284.421
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.447.808.155	1.525.284.421
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		55.959.090	362.942.150
60	Cộng chi phí tài chính		55.959.090	362.942.150
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	22	105.609.589.596	146.797.089.206
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		917.661.134.879	604.054.618.778
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		45.454.545	-
72	2. Chi phí khác		791.375.174	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(745.920.629)	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		916.915.214.250	604.054.618.778
91	Lợi nhuận đã thực hiện		916.915.214.250	604.054.618.778
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		187.267.311.045	120.950.740.168
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	179.867.311.045	128.350.740.168
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.2	7.400.000.000	(7.400.000.000)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		729.647.903.205	483.103.878.610
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.817.586.015)	5.697.672.030
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		(3.817.586.015)	5.697.672.030

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

[Handwritten signature]
Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



[Handwritten signature]
Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		916.915.214.250	604.054.618.778
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(9.188.787.593)	2.240.383.947
03	Khấu hao TSCĐ	9,10	3.739.067.922	3.038.014.416
06	Chi phí lãi vay		55.959.090	362.942.150
08	Dự thu tiền lãi		(9.166.228.590)	(6.858.244.649)
09	Các khoản điều chỉnh khác (thu nhập toàn diện khác)		(3.817.586.015)	5.697.672.030
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		-	-
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		-	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		907.726.426.657	606.295.002.725
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		16.688.975.518	(106.329.282.644)
33	Tăng các khoản cho vay		(581.968.431.887)	(52.965.819.787)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(157.763.391.724)	(306.565.209.149)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(72.698.021.768)	14.999.497.404
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		11.644.032.144	(14.255.987.505)
39	Giảm các khoản phải thu khác		(125.679.570.612)	41.037.740.676
40	Tăng các tài sản khác		(1.424.149.901)	(691.430.179)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		13.842.757	(3.249.697.421)
43	Thuế TNDN đã nộp	23.1	(142.794.682.700)	(147.879.503.989)
44	Lãi vay đã trả		(55.959.090)	-
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		9.914.303.814	8.030.080.881
48	Giảm phải trả người lao động		(1.472.991.117)	(164.508.917)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(70.717.111.273)	52.605.885.836
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.915.399.345.340	2.081.946.225.798
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.866.141.577.771)	(2.167.203.132.495)
60	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(159.328.961.613)	5.609.861.234
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.253.611.999)	(1.571.598.000)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.253.611.999)	(1.571.598.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		40.000.000.000	45.008.421.680
73.2	Tiền vay khác		40.000.000.000	45.008.421.680
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(45.008.421.680)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		-	(45.008.421.680)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.460.000.000)	(162.399.000.000)
80	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		9.540.000.000	(162.399.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(156.042.573.612)	(158.360.736.766)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	560.755.454.807	719.116.191.573
101.1	Tiền		510.755.454.807	474.116.191.573
101.2	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	245.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	404.712.881.195	560.755.454.807
103.1	Tiền		404.712.881.195	510.755.454.807
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		16.479.481.425.824	6.064.917.399.126
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(14.938.523.019.918)	(6.196.860.621.336)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		14.680.993.254.305	15.377.211.944.321
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(16.079.284.723.277)	(15.145.604.602.231)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(12.859.844.982)	(3.233.335.209)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành		22.100.709.124.564	7.363.237.923.752
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành		(21.016.209.010.387)	(7.163.904.590.419)
20	Tăng tiền thuần trong năm		1.214.307.206.129	295.764.118.004
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	18.4	319.827.907.603	24.063.789.599
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		319.827.907.603	24.063.789.599
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		120.494.574.270	24.063.789.599
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		199.333.333.333	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	18.4	1.534.135.113.732	319.827.907.603
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.534.135.113.732	319.827.907.603
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		250.301.666.222	120.494.574.270
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.283.833.447.510	199.333.333.333

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng




Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc


Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39.507.147.569	63.662.341.500	24.155.193.931	-	36.337.658.500	-	63.662.341.500	100.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39.507.147.569	63.662.341.500	24.155.193.931	-	36.337.658.500	-	63.662.341.500	100.000.000.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	5.697.672.030	5.697.672.030	-	2.285.080.196	(6.102.666.211)	5.697.672.030	1.880.086.015
5. Lợi nhuận chưa phân phối	17	502.225.906.792	774.620.397.541	483.103.878.610	(210.709.387.861)	729.647.903.205	(103.135.317.000)	774.620.397.541	1.401.132.983.746
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		502.225.906.792	774.620.397.541	483.103.878.610	(210.709.387.861)	729.647.903.205	(103.135.317.000)	774.620.397.541	1.401.132.983.746
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		1.581.240.201.930	1.907.642.752.571	537.111.938.502	(210.709.387.861)	804.608.300.401	(109.237.983.211)	1.907.642.752.571	2.603.013.069.761
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	5.697.672.030	5.697.672.030	-	2.285.080.196	(6.102.666.211)	5.697.672.030	1.880.086.015
TỔNG CỘNG		-	5.697.672.030	5.697.672.030	-	2.285.080.196	(6.102.666.211)	5.697.672.030	1.880.086.015


Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Người lập


Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty") là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013, ngày 10 tháng 12 năm 2014 và ngày 3 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 21, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 125 người (31 tháng 12 năm 2016: 118 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 2.603.013.069.761 VND, tổng tài sản là: 2.814.882.183.477 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"). Luật Kế toán 2015 bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý một số tài sản tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") được áp dụng cho báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

- ▶ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố theo Luật Kế toán 2015 và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các kỳ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu phù hợp với quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 tại Thuyết minh số 24.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 6 năm

4.14 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng kỳ để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.25 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chuyển về Ngân hàng Techcombank sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334 ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Tiền gửi ngân hàng	404.712.881.195	510.755.454.807
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	50.000.000.000
Tổng cộng	404.712.881.195	560.755.454.807

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của Công ty chứng khoán	642.668.223	63.436.827.489.331
- Cổ phiếu	61.627.399	446.837.000.000
- Trái phiếu	581.040.824	62.989.990.489.331
Của nhà đầu tư	712.544.287	35.040.516.303.272
- Cổ phiếu	544.367.009	17.545.021.701.760
- Trái phiếu	168.177.278	17.495.494.601.512
Tổng cộng	1.355.212.510	98.477.343.792.603

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	220.000.000.000	220.000.000.000	146.448.078.344	146.448.078.344
MSB	-	-	54.998.078.344	54.998.078.344
VPB	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
MIK	220.000.000.000	220.000.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Quyền mua cổ phiếu	-	-	805.000.000	805.000.000
Trái phiếu niêm yết	391.091.669.506	392.971.755.521	412.271.510.184	417.969.182.214
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP CTCP Dinh Dưỡng	100.122.984.593	101.151.502.725	310.633.136.801	315.644.435.699
Nông nghiệp Quốc tế CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	58.646.967.944	58.714.461.520	101.638.373.383	102.324.746.515
CTCP Tập đoàn Masan	49.652.259.062	50.325.394.014	-	-
	182.669.457.907	182.780.397.262	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính AFS (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu chưa niêm yết	617.952.107.313	617.952.107.313	507.938.210.552	507.938.210.552
CTCP Tập đoàn Masan	87.000.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000	87.000.000.000
Công ty Cổ phần Masan	6.094.145.905	6.094.145.905	-	-
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	18.211.013.379	18.211.013.379	273.196.865.115	273.196.865.115
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ thương mại TPHCM	283.773.500.000	283.773.500.000	91.159.273.724	91.159.273.724
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	24.754.961.696	24.754.961.696	14.587.215.121	14.587.215.121
CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	-	-	41.994.856.592	41.994.856.592
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	57.127.742.729	57.127.742.729	-	-
Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	61.472.955.556	61.472.955.556	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	28.510.708.055	28.510.708.055	-	-
Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Nam HN	1.007.079.993	1.007.079.993	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố HCM	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Tổng cộng	1.229.043.776.819	1.230.923.862.834	1.067.462.799.080	1.073.160.471.110

Trong số tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 tới 10 năm và có lãi suất 7,0% – 11,75%.

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	109.840.307.126	109.840.307.126	126.529.282.644	126.529.282.644
Tổng cộng	109.840.307.126	109.840.307.126	126.529.282.644	126.529.282.644

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 1 năm của Công ty có lãi suất 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động Margin	801.850.454.911	801.850.454.911	243.863.849.810	243.863.849.810
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	24.066.763.306	24.066.763.306	84.936.520	84.936.520
Tổng cộng	825.917.218.217	825.917.218.217	243.948.786.330	243.948.786.330

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	90.682.903.508	8.818.653.150
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	64.319.962.014	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	26.362.941.494	8.818.653.150
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>5.665.682.854</i>	<i>3.228.802.662</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>9.710.589.625</i>	<i>3.629.441.987</i>
<i>Lãi từ hoạt động Margin</i>	<i>10.986.669.015</i>	<i>1.960.408.501</i>
Trả trước cho người bán	265.951.877	209.590.370
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.245.339.645	14.889.371.789
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	128.577.073	97.733.293
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	2.367.227.572	3.048.638.496
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	342.535.000	11.688.000.000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	407.000.000	55.000.000
Các khoản phải thu khác	132.250.221.400	6.570.650.788
<i>Trong đó phải thu khó đòi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	226.444.416.430	30.488.266.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.848.657.389
Tăng trong năm	497.181.999
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>5.345.839.388</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.653.302.112
Tăng trong năm	481.761.536
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>3.135.063.648</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.195.355.277
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>2.210.775.740</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.966.507.549	1.885.591.549

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	8.890.710.000
Tăng trong năm	5.756.430.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>14.647.140.000</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.730.154.433
Tăng trong năm	3.257.306.386
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>8.987.460.819</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.160.555.567
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>5.659.679.181</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.926.710.000	1.526.710.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	7.400.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	7.400.000.000

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	1.886.943.254	776.219.702
Tiền lãi phân bổ trong năm	189.045.988	132.051.350
Tổng cộng	2.195.989.242	1.028.271.052

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	14.805.476.375

14. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	49.626.236.569	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn khác	-	363.469.000
Tổng cộng	49.626.236.569	363.469.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.583.750.516	4.109.034.134	(5.068.019.490)	624.765.160
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 23.1)	36.341.175.830	179.867.311.045	(142.794.682.700)	73.413.804.175
3	Thuế thu nhập cá nhân	9.973.367.354	82.284.792.433	(71.411.503.263)	20.846.656.524
	Tổng cộng	47.898.293.700	266.261.137.612	(219.274.205.453)	94.885.225.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Kinh phí công đoàn	239.138.750	24.098.610
Các khoản bảo hiểm	608.195.726	355.147.881
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.301.803.949	60.678.726.832
- Tài trợ thiên tai tỉnh Quảng Bình	-	37.000.000.000
- Phải trả phí lưu ký	1.615.315	19.415.340.799
- Phải trả khác	4.300.188.634	4.263.386.033
Tổng cộng	5.149.138.425	61.057.973.323

17. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CHỦ SỞ HỮU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	774.620.397.541	502.225.906.792
2. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm	-	-
3. Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	729.647.903.205	483.103.878.610
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối năm (4)=(1+2 +3)	1.504.268.300.746	985.329.785.402
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	72.675.317.000	48.310.387.862
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	36.337.658.500	24.155.193.931
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	36.337.658.500	24.155.193.931
- Khác	-	-
6. Số lãi phân phối cho chủ sở hữu phát sinh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	30.460.000.000	162.399.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	1.401.132.983.746	774.620.397.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

18.1. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	220.814.100.000	3.826.104.000
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Loại > hơn 1 năm	220.814.100.000	3.826.104.000

18.2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	31.889.112.470.000	1.389.191.176.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	3.633.155.050.000	567.400.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.529.068.220.000	730.307.933.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	80.453.870.000	429.665.000
Tổng cộng	43.131.789.610.000	2.120.496.174.000

18.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.324.628.950.000	20.029.362.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	481.753.310.000	31.698.390.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	2.000.000.000	24.366.195.000
Tổng cộng	1.808.382.260.000	76.093.947.000

18.4. Tiền gửi của khách hàng

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	250.301.666.222	120.494.574.270
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	250.301.666.222	120.494.574.270
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.283.833.447.510	199.333.333.333
Tổng cộng	1.534.135.113.732	319.827.907.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.5 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	250.301.666.222	120.494.574.270
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	250.301.666.222	120.494.574.270
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	250.301.666.222	120.494.574.270

18.6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả hộ trái tức cho nhà đầu tư	1.283.833.447.510	199.333.333.333

18.7 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	128.577.073	97.733.293
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2.367.227.572	3.048.638.496
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	342.535.000	11.688.000.000
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	407.000.000	55.000.000
Tổng cộng	3.245.339.645	14.889.371.789

18.8 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả nghiệp vụ margin	812.837.123.926	245.824.258.311
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.3)	801.850.454.911	243.863.849.810
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	801.850.454.911	243.863.849.810
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin (Thuyết minh 8)	10.986.669.015	1.960.408.501
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	10.986.669.015	1.960.408.501
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	24.066.763.306	84.936.520
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	24.066.763.306	84.936.520
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	24.066.763.306	84.936.520
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	836.903.887.232	245.909.194.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

19.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	24.299.346	7.072	171.839.000.000	91.450.000.000	80.389.000.000	-
2	Trái phiếu niêm yết	51.707.176		5.400.056.101.846	5.349.963.016.468	50.093.085.378	79.560.513.506
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	18.300.527	101.684	1.860.871.087.338	1.857.260.397.471	3.610.689.867	
	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	3.255.718	104.088	338.880.471.047	336.689.648.562	2.190.822.485	
	Trái phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	29.887.954	106.165	3.173.052.460.912	3.128.957.036.860	44.095.424.052	
	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Masan	262.977	103.629	27.252.082.549	27.055.933.575	196.148.974	
3	Trái phiếu chưa niêm yết	192.857.408		21.526.942.622.960	21.166.919.913.998	360.022.708.962	174.267.163.737
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	900	1.030.104.938	927.094.444.444	924.884.239.505	2.210.204.939	
	Trái phiếu Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	849.304	101.732	86.401.662.324	85.071.678.438	1.329.983.886	
	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	36.433.796	104.515	3.807.870.715.997	3.690.350.404.351	117.520.311.646	
	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	8.619.971	103.053	888.315.015.531	883.390.560.975	4.924.454.556	
	Trái phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	67.900.492	112.317	7.626.368.589.370	7.481.489.054.202	144.879.535.168	
	Trái phiếu Công ty CP Đầu tư dịch vụ thương mại TPHCM	20.908.762	104.364	2.182.116.567.499	2.157.943.604.525	24.172.962.974	
	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Masan	28.306.894	104.709	2.963.993.105.521	2.926.515.013.424	37.478.092.097	
	Trái phiếu CTCP Masan	17.289.877	101.314	1.751.712.920.757	1.748.108.830.760	3.604.089.997	
	Trái phiếu CTCP Giáo dục Thành Thành Công	435.201	103.245	44.932.279.825	43.655.031.827	1.277.247.998	
	Trái phiếu CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	11.112.111	103.113	1.145.807.699.092	1.123.776.198.207	22.031.500.885	
	Trái phiếu CTCP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	1.000.100	102.319	102.329.622.600	101.735.297.784	594.324.816	
	Tổng lãi bán	268.863.930		27.098.837.724.806	26.608.332.930.466	490.504.794.340	253.827.677.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.635.000	8.289	54.998.000.000	54.998.078.372	(78.372)	-
2	Trái phiếu niêm yết	10.896.588		1.123.548.137.537	1.127.592.996.342	(4.044.858.805)	(12.478.591.059)
	<i>Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế</i>	6.184.507	101.451	627.426.799.764	628.312.894.539	(886.094.775)	
	<i>Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va</i>	153.899	101.895	15.681.590.207	16.127.924.602	(446.334.395)	
	<i>Trái phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>	4.558.182	105.402	480.439.747.566	483.152.177.201	(2.712.429.635)	
3	Trái phiếu chưa niêm yết	31.673.720		3.247.058.090.175	3.277.421.275.206	(30.363.185.031)	(17.128.506.308)
	<i>Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va</i>	1.177.082	105.838	124.580.403.950	124.734.348.325	(153.944.375)	
	<i>Trái phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP</i>	4.684.032	103.481	484.707.328.653	494.034.095.173	(9.326.766.520)	
	<i>Trái phiếu Công ty CP Đầu tư dịch vụ thương mại TP HCM</i>	11.796.429	103.100	1.216.208.777.730	1.225.422.147.441	(9.213.369.711)	
	<i>Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam</i>	92.851	101.140	9.390.941.338	9.404.920.514	(13.979.176)	
	<i>Trái phiếu CTCP Tập đoàn Masan</i>	4.639.571	102.084	473.626.649.128	477.214.378.580	(3.587.729.452)	
	<i>Trái phiếu Công ty TNHH MTV thương mại và Đầu tư Thái Nguyên</i>	590.255	98.095	57.901.196.332	59.535.420.747	(1.634.224.415)	
	<i>Trái phiếu CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng</i>	8.693.500	101.299	880.642.793.044	887.075.964.426	(6.433.171.382)	
	Tổng lỗ bán	49.205.308		4.425.604.227.712	4.460.012.349.920	(34.408.122.208)	(29.607.097.367)
	Tổng cộng	318.069.238		31.524.441.952.518	31.068.345.280.386	456.096.672.132	224.220.579.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính HTM	14.451.296.185	7.247.858.218
<i>Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	14.451.296.185	7.247.858.218
Từ các khoản cho vay và phải thu	42.237.861.996	23.304.061.012
Từ tài sản tài chính AFS	53.162.992.904	14.610.371.103
<i>Lãi trái phiếu</i>	53.162.992.904	14.610.371.103
Tổng cộng	109.852.151.085	45.162.290.333

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.247.466.923	24.770.447.990
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	108.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.001.433.041	5.642.792.868
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	363.636.364	4.100.000.000
Chi phí dịch vụ khác	2.405.038.153	10.262.598.765
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	475.903.569	-
Tổng cộng	25.493.478.050	44.883.839.623

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.447.808.155	1.525.284.421
Tổng cộng	1.447.808.155	1.525.284.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	66.152.931.672	56.180.497.554
<i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	<i>63.577.622.772</i>	<i>54.280.806.592</i>
<i>Chi phí bảo hiểm theo lương</i>	<i>2.575.308.900</i>	<i>1.899.690.962</i>
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.739.067.922	1.699.593.307
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.536.787.492	2.933.211.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.544.565.784	43.270.364.743
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.592.083.880	1.267.896.786
Chi phí khác	3.044.152.846	41.445.525.422
Tổng cộng	105.609.589.596	146.797.089.206

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	916.915.214.250	604.054.618.778
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(35.379.230.970)	37.699.082.060
Các khoản điều chỉnh tăng	1.620.769.030	37.699.082.060
Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.620.769.030	699.082.060
Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế trong năm	-	37.000.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(37.000.000.000)	-
Khoản chênh lệch tạm thời năm trước, năm nay được khấu trừ	(37.000.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	881.535.983.280	641.753.700.838
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	176.307.196.656	128.350.740.168
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	3.560.114.389	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	179.867.311.045	128.350.740.168
Thuế TNDN phải trả đầu năm	36.341.175.830	55.869.939.652
Thuế TNDN đã trả trong năm	(142.794.682.700)	(147.879.503.990)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	73.413.804.175	36.341.175.830

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	7.400.000.000	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế	-	7.400.000.000
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(7.400.000.000)	-
Số dư cuối năm	-	7.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	4.855.433.389	3.519.722.222
		Doanh thu lãi trái phiếu	292.982.469	46.435.000
		Doanh thu tư vấn	50.000.000	54.578.000
		Doanh thu môi giới	4.495.099.340	-
		Doanh thu lưu ký chứng khoán	28.349.457	-
		Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	30.460.000.000	162.399.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	985.685	775.846.062
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.573.469.432	2.294.621.414
		Chi phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	100.840.900	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	1.927.507.082.844	597.232.131.756
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	-	6.666.667
		Phải thu lãi trái phiếu	-	46.435.000
		Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.997.100	-
		Phải trả tiền gửi của nhà đầu tư	1.176.164.692.129	72.282.685
		Phải trả khác	385.337.811	-
		Trái phiếu (mệnh giá)	24.185.900.000	14.293.400.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	95.521.400	258.347.712
		Phải trả phí quản lý danh mục	48.459.444	193.735.041
		Phải trả phí lưu ký	1.615.315	-
		Phải trả phí quản lý tài khoản	6.776.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	12.408.810.000	7.131.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Đến 1 năm	4.874.709.014	3.017.545.576
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	<u>4.874.709.014</u>	<u>3.017.545.576</u>

24.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Cam kết giao dịch ký quỹ	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

24.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và số 7.2. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	244.066.763.306	911.690.762.037	1.008.923.862.834	2.000.000.000	2.166.681.388.177
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	109.840.307.126	-	-	109.840.307.126
Sẵn sàng để bán	-	220.000.000.000	-	1.008.923.862.834	2.000.000.000	1.230.923.862.834
Các khoản cho vay	-	24.066.763.306	801.850.454.911	-	-	825.917.218.217
Tài sản tài chính khác	-	226.178.464.553	-	-	-	226.178.464.553
Phải thu khác	-	226.178.464.553	-	-	-	226.178.464.553
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	404.712.881.195	-	-	-	404.712.881.195
Tổng cộng	-	874.958.109.054	911.690.762.037	1.008.923.862.834	2.000.000.000	2.797.572.733.925
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ ngắn hạn	-	40.000.000.000	-	-	-	40.000.000.000
Phải trả người lao động	-	22.161.312.863	-	-	-	22.161.312.863
Phải trả, phải nộp khác	-	54.775.374.994	-	-	-	54.775.374.994
Tổng cộng	-	116.936.687.857	-	-	-	116.936.687.857
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	758.021.421.197	911.690.762.037	1.008.923.862.834	2.000.000.000	2.680.636.046.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Luật Kế toán 2015 một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính.

Trích từ báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Diễn giải	31/12/2016 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Trình bày lại VND	31/12/2016 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.228.925.211.384	(193.635.661.303)	2.035.289.550.081
<i>I. Tài sản tài chính</i>		2.228.517.922.291	(193.635.661.303)	2.034.882.260.988
Tiền	[1]	710.088.788.140	(199.333.333.333)	510.755.454.807
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	[2]	1.067.462.799.080	5.697.672.030	1.073.160.471.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.249.087.930.252	(193.635.661.303)	2.055.452.268.949
C. NỢ PHẢI TRẢ		347.142.849.711	(199.333.333.333)	147.809.516.378
<i>I. Nợ phải trả ngắn hạn</i>		347.092.849.711	(199.333.333.333)	147.759.516.378
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	214.138.809.708	(199.333.333.333)	14.805.476.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.901.945.080.541	5.697.672.030	1.907.642.752.571
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	[2]	-	5.697.672.030	5.697.672.030
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.249.087.930.252	(193.635.661.303)	2.055.452.268.949

[1] Phân loại lại khoản tiền gửi của Tổ chức phát hành tương ứng với phần phải trả hộ trái tức về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính.

[2] Ghi nhận tài sản tài chính theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.5 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Trình bày lại báo cáo kết quả hoạt động

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Diễn giải	2016 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Trình bày lại VND	2016 (trình bày lại) VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	[3]	398.825.339.276	(2.044.272.727)	396.781.066.549
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	[3]	70.000.000.000	(70.000.000.000)	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	[3]	-	72.044.272.727	72.044.272.727
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	[3]	4.100.000.000	(4.100.000.000)	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	4.100.000.000	4.100.000.000D

[3] Phân loại lại các khoản mục doanh thu về loại doanh thu tương ứng theo quy định của Thông tư 334/2016/TT-BTC.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Người lập



Phạm Thị Vân
 Kế toán Trưởng




Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2018